

Alternating currents

A-Level Physics · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 alternating current	交流电	jiāo liú diàn
 voltage	电压	diàn yā
 current	电流	diàn liú
 period	周期	zhōu qī
 frequency	频率	pín lǜ
 angular frequency	角频率	jiǎo pín lǜ
 peak value	峰值	fēng zhí
 peak-to-peak value	峰峰值	fēng fēng zhí
 cathode-ray oscilloscope	示波器	shì bō qì
 time-base	时基	shí jī
 power	功率	gōng lǜ
 resistance	电阻	diàn zǔ
 root-mean-square	均方根	jūn fāng gēn
 rectification	整流	zhěng liú
 diode	二极管	èr jí guǎn
 reverse-biased	反向偏置	fǎn xiàng piān zhì
 half-wave rectification	半波整流	bàn bō zhěng liú
 bridge rectifier	桥式整流器	qiáo shì zhěng liú qì
 full-wave rectification	全波整流	quán bō zhěng liú
 capacitor	电容器	diàn róng qì
 time constant	时间常数	shí jiān cháng shù
 ripple	纹波	wén bō
 smoothing	平滑	píng huá